

NGÂN
HÀNG
THƯƠNG
MẠI CỔ
PHẦN Á
CHÂU

Digitally signed by NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á
CHÂU
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=
Bản Cb, CN=NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á
CHÂU,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0301452948
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.07.22
16:22:30
+0700
Foxit PDF Reader Version:
2024.4.0

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2026



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2026

NỘI DUNG

TRANG

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu B02a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B02a/TCTD"))

1 - 3

Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu B03a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B03a/TCTD"))

4

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu B04a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B04a/TCTD"))

5 - 6

Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc (Mẫu B05a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B05a/TCTD"))

7 - 30

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

	Thuyết minh	30.6.2026 Triệu đồng	31.12.2025 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		6.151.699	8.624.548
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		5.826.633	16.574.505
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	V.1	113.314.155	139.216.637
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		105.084.913	137.921.722
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		8.229.242	1.294.915
3 Dự phòng rủi ro		-	-
IV Chứng khoán kinh doanh	V.2	638.499	598.006
1 Chứng khoán kinh doanh		638.499	598.006
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.3	114.911	324.298
VI Cho vay khách hàng		714.131.013	660.465.765
1 Cho vay khách hàng	V.4	722.010.304	667.921.428
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(7.879.291)	(7.455.663)
VIII Chứng khoán đầu tư	V.6	166.277.169	144.164.116
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		154.911.224	132.778.839
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		11.377.195	11.396.527
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(11.250)	(11.250)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	14.079.311	12.079.699
1 Đầu tư vào công ty con		14.005.000	12.005.000
4 Đầu tư dài hạn khác		233.739	233.739
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(159.428)	(159.040)
X Tài sản cố định		5.593.615	5.352.506
1 Tài sản cố định hữu hình		3.336.592	3.140.323
a Nguyên giá tài sản cố định		7.000.594	6.615.697
b Hao mòn tài sản cố định		(3.664.002)	(3.475.374)
3 Tài sản cố định vô hình		2.257.023	2.212.183
a Nguyên giá tài sản cố định		3.135.809	3.029.721
b Hao mòn tài sản cố định		(878.786)	(817.538)
XII Tài sản Có khác		15.539.250	13.049.730
1 Các khoản phải thu		4.650.515	5.455.639
2 Các khoản lãi, phí phải thu		7.348.267	6.441.731
3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		45.583	17.185
4 Tài sản Có khác		3.618.662	1.312.823
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(123.777)	(177.648)
TỔNG TÀI SẢN		1.041.666.255	1.000.449.810

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

	Thuyết minh	30.6.2026 Triệu đồng	31.12.2025 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.8	21.018.876	32.976.139
1 Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước		15.406.908	31.170.978
2 Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		5.611.968	1.805.161
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	V.9	124.523.831	131.528.577
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		105.126.552	121.339.559
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		19.397.279	10.189.018
III Tiền gửi của khách hàng	V.10	578.947.846	587.874.763
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.3	-	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		14.546	19.079
VI Phát hành giấy tờ có giá	V.11	198.831.622	133.122.924
VII Các khoản nợ khác	V.12	23.096.091	23.922.721
1 Các khoản lãi, phí phải trả		12.229.743	8.950.344
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		10.866.348	14.972.377
4 Dự phòng rủi ro khác		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		946.432.812	909.444.203
VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.14	95.233.443	91.005.607
1 Vốn của tổ chức tín dụng		58.315.999	51.638.345
a Vốn điều lệ		51.366.566	51.366.566
c Thặng dư vốn cổ phần		271.779	271.779
g Vốn khác		6.677.654	-
2 Quỹ của tổ chức tín dụng		17.095.256	17.095.256
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(122.360)	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối		19.944.548	22.272.006
a Lợi nhuận năm nay		8.045.856	11.760.688
b Lợi nhuận lũy kế năm trước		11.898.692	10.511.318
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.041.666.255	1.000.449.810

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	30.6.2026 Triệu đồng	31.12.2025 Triệu đồng
1 Bảo lãnh vay vốn	VII.2	72.692	83.036
2 Cam kết giao dịch hối đoái	VII.2	209.313.359	165.444.063
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		3.189.223	3.176.017
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		4.746.478	2.189.273
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		201.377.658	160.078.773
4 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	VII.2	6.849.052	6.666.479
5 Bảo lãnh khác	VII.2	22.640.795	19.772.573
6 Các cam kết khác	VII.2	38.183.409	25.031.882
7 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		1.526.713	1.597.531
8 Nợ khó đòi đã xử lý		9.952.141	8.503.061
9 Tài sản và chứng từ khác		994.246	1.960.094

TP. HCM, ngày 21 tháng 7 năm 2026

Lập bảng



Lương Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Dương Thị Nguyệt

Tổng Giám đốc



Từ Tiên Phát

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2026**

	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
		Năm 2026 Triệu đồng	Năm 2025 Triệu đồng	Năm 2026 Triệu đồng	Năm 2025 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	19.255.184	13.816.582	35.846.447	26.745.222
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(11.834.337)	(7.422.646)	(21.695.755)	(14.233.264)
I Thu nhập lãi thuần		7.420.847	6.393.936	14.150.692	12.511.958
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.108.492	954.440	2.399.401	2.276.881
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(411.501)	(486.658)	(827.441)	(978.810)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		696.991	467.782	1.571.960	1.298.071
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		293.011	670.005	775.933	1.145.596
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.3	(7)	627	(8.751)	(3.834)
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.4	(21.303)	446.091	(21.896)	444.596
5 Thu nhập từ hoạt động khác		384.025	867.050	600.402	1.113.246
6 Chi phí hoạt động khác		(135.830)	(160.902)	(189.370)	(211.961)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		248.195	706.148	411.032	901.285
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.5	109.936	27.439	133.079	29.436
VIII Chi phí hoạt động	VI.6	(2.561.191)	(2.581.882)	(5.246.609)	(5.164.523)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		6.186.479	6.130.146	11.765.440	11.162.585
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.061.677)	(437.928)	(1.729.209)	(1.053.565)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		5.124.802	5.692.218	10.036.231	10.109.020
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(1.014.965)	(1.146.321)	(2.018.773)	(2.066.926)
8 Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		2.192	(1.486)	28.398	38.723
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.012.773)	(1.147.807)	(1.990.375)	(2.028.203)
XIII Lợi nhuận sau thuế		4.112.029	4.544.411	8.045.856	8.080.817

TP. HCM, ngày 21 tháng 7 năm 2026

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lương Thị Thanh Vân



Dương Thị Nguyệt



Từ Tiến Phát

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04a/TCTD

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2026**

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm 2026 Triệu đồng	Năm 2025 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	34.939.911	25.934.535
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(20.723.426)	(12.629.175)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.288.627	1.014.737
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	745.286	1.586.358
05 Thu nhập/(chi phí) khác	156.587	199.868
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	256.066	687.899
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(5.307.798)	(5.344.088)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(2.874.775)	(3.342.590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	8.480.478	8.107.544
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(7.725.076)	722.267
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(22.153.546)	(23.538.236)
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	209.387	55.992
12 (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(54.088.876)	(50.115.652)
13 Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(1.305.430)	(1.783.193)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	703.869	(987.767)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(11.957.263)	13.071.925
16 Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(7.004.746)	(19.191.997)
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	(8.926.917)	30.035.851
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	65.705.670	37.899.600
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(4.533)	(3.461)
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	318.849
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	(2.764.972)	113.984
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(16.861)	(22.434)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(40.848.816)	(5.316.728)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04a/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II NĂM 2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm 2026	Năm 2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(415.769)	(274.567)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.247	71.966
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(2.000.000)	(4.500.000)
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	133.079	30.987
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(2.281.443)	(4.671.614)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(3.595.660)	(4.466.658)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(3.595.660)	(4.466.658)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(46.725.919)	(14.455.000)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1	162.071.015	138.752.361
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(122.360)	(244.213)
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 30 THÁNG 6	115.222.736	124.053.148
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.151.699	6.666.091
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	5.826.633	5.439.484
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	103.244.404	110.492.200
- Chứng khoán đầu tư	-	1.455.373

TP. HCM, ngày 21 tháng 7 năm 2026

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lương Thị Thanh Vân



Dương Thị Nguyệt



Từ Tiến Phát



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép mới không thay đổi so với giấy phép được cấp trước đó. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ACB.
2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.
3. Thành phần Hội đồng quản trị:

- Ông Trần Hùng Huy	Chủ tịch
- Ông Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch
- Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên
- Ông Đàm Văn Tuấn	Thành viên
- Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên
- Ông Hiep Van Vo	Thành viên
- Ông Đỗ Minh Toàn	Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên
- Ông Trịnh Bảo Quốc	Thành viên độc lập
4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

- Ông Từ Tiến Phát	Tổng Giám đốc
- Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Khắc Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Ngô Tấn Long	Phó Tổng Giám đốc
5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 388 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2026**

6. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có các công ty con sau:

Tên Công ty con	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	06/GPHĐKD	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	1349/NHNN-HCM.02	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	06/GP-NHNN	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%

7. Tổng số nhân viên chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 12.379 nhân viên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

Các chỉ tiêu trình bày trong báo cáo tài chính được quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 do NHNN ban hành mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là không có số dư.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong báo cáo tình hình tài chính. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2026**

2. Công cụ tài chính phái sinh:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên báo cáo tình hình tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

3. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích.

Lãi của các khoản cho vay không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn hoặc các khoản cho vay thuộc đối tượng được áp dụng giữ nguyên nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Lãi dự thu của các khoản cho vay này được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng, thu nhập lãi chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

4. Thu nhập phí và chi phí từ hoạt động dịch vụ:

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm các khoản nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, hoạt động đại lý bảo hiểm và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

5. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") do NHNN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2024 và trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") do Chính phủ ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Phân loại nợ:

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2026**

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền dẫn đến khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá hoặc phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ bị phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Dự phòng rủi ro tín dụng:

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo tỷ lệ do NHNN quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể được áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:

Ngân hàng sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản cho vay không có khả năng thu hồi trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản; cá nhân chết, mất tích;
- Các khoản cho vay được phân loại nhóm 5.

Ngân hàng theo dõi ngoại bảng các khoản cho vay đã sử dụng dự phòng để xử lý và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu hồi được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2026**

6. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thuần.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thực thu.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(iii) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2026**

7. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

8. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2026****10. Khoản vốn vay, phát hành giấy tờ có giá:**

Chi phí lãi vốn vay, trả lãi giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

11. Vốn chủ sở hữu:

Các chi phí phát sinh hoặc thặng dư vốn cổ phần liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm hoặc tăng vào vốn chủ sở hữu.

Cổ tức trả cho cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng, số cổ phiếu mua lại này sẽ được hủy bỏ và Ngân hàng thực hiện điều chỉnh giảm vốn điều lệ, ngoại trừ một số trường hợp theo quy định. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích 10% từ lợi nhuận sau thuế và được trích đến khi quỹ này bằng với vốn điều lệ của Ngân hàng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính của Ngân hàng được trích 10% từ phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí và sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>30.6.2026</u>	<u>31.12.2025</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	21.890.402	28.835.726
- Bằng đồng Việt Nam	11.548.283	21.011.264
- Bằng ngoại tệ	10.342.119	7.824.462
Tiền gửi có kỳ hạn	83.194.511	109.085.996
- Bằng đồng Việt Nam	77.226.000	97.040.000
- Bằng ngoại tệ	5.968.511	12.045.996
- Dự phòng rủi ro	-	-
	105.084.913	137.921.722
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng đồng Việt Nam	8.229.242	1.294.915
- Bằng ngoại tệ	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
	8.229.242	1.294.915
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	113.314.155	139.216.637

2. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>30.6.2026</u>	<u>31.12.2025</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ	638.499	598.006
Chứng khoán Chính phủ	138.499	98.006
Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành	500.000	500.000
Chứng khoán vốn	-	-
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
	638.499	598.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2026

3. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH/NỢ TÀI CHÍNH KHÁC:

30.6.2026			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.897.725	-	120.159
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	100.716.158	275.578	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	7.734.608	-	40.508

31.12.2025			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.646.093	-	31.284
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	80.034.373	350.144	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.104.030	5.438	-

4. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	30.6.2026	31.12.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	721.576.098	667.564.943
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	397.868	325.828
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	36.338	30.657
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	722.010.304	667.921.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2026

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30.6.2026	31.12.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	709.623.837	658.840.396
Nợ cần chú ý	4.790.535	2.474.846
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.349.246	764.439
Nợ nghi ngờ	1.338.257	757.002
Nợ có khả năng mất vốn	4.908.429	5.084.745
	722.010.304	667.921.428

Phân tích dư nợ theo thời gian

	30.6.2026	31.12.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	445.206.267	428.539.260
Cho vay trung hạn	20.363.987	19.046.054
Cho vay dài hạn	256.440.050	220.336.114
	722.010.304	667.921.428

5. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	4.971.274	2.484.389
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	406.989	1.322.069
Sử dụng trong kỳ	-	(1.305.430)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	5.378.263	2.501.028
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	4.222.211	2.364.883
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	749.063	2.550.092
Sử dụng trong kỳ	-	(2.430.586)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	4.971.274	2.484.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2026

6. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	<u>30.6.2026</u>	<u>31.12.2025</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	154.846.878	132.714.613
- Chứng khoán Chính phủ	40.155.963	39.410.741
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	113.190.915	91.803.872
- Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.500.000	1.500.000
Chứng khoán Vốn	64.346	64.226
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán vốn nước ngoài	64.346	64.226
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(11.250)	(11.250)
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	(11.250)	(11.250)
- Dự phòng cụ thể	-	-
	<u>154.899.974</u>	<u>132.767.589</u>

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành):

	<u>30.6.2026</u>	<u>31.12.2025</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ	10.877.195	10.896.527
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	500.000	500.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
	<u>11.377.195</u>	<u>11.396.527</u>

7. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>30.6.2026</u>	<u>31.12.2025</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	14.005.000	12.005.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	233.739	233.739
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(159.428)	(159.040)
	<u>14.079.311</u>	<u>12.079.699</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2026

8. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	<u>30.6.2026</u>	<u>31.12.2025</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước	15.376.131	31.152.220
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	30.777	18.758
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	5.611.968	1.805.161
	<u>21.018.876</u>	<u>32.976.139</u>

9. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>30.6.2026</u>	<u>31.12.2025</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	7.604.712	5.139.099
- Bằng đồng Việt Nam	7.596.587	5.130.342
- Bằng ngoại tệ	8.125	8.757
Tiền gửi có kỳ hạn	97.521.840	116.200.460
- Bằng đồng Việt Nam	83.690.372	104.252.589
- Bằng ngoại tệ	13.831.468	11.947.871
	<u>105.126.552</u>	<u>121.339.559</u>
Vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	12.067.571	4.503.710
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	12.067.110	4.503.249
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
Bằng ngoại tệ	7.329.708	5.685.308
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
	<u>19.397.279</u>	<u>10.189.018</u>
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	<u>124.523.831</u>	<u>131.528.577</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2026

10. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	30.6.2026		
	Bảng tiền đồng	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	100.435.031	15.568.014	116.003.045
Tiền gửi có kỳ hạn	145.671.987	661.444	146.333.431
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	126.086	7.859.121	7.985.207
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	302.998.978	2.788.399	305.787.377
Tiền gửi ký quỹ	2.258.548	276.969	2.535.517
Tiền gửi vốn chuyên dùng	112.310	190.959	303.269
	551.602.940	27.344.906	578.947.846

	31.12.2025		
	Bảng tiền đồng	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	112.565.823	12.823.805	125.389.628
Tiền gửi có kỳ hạn	161.413.061	1.052.565	162.465.626
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	573.909	5.210.013	5.783.922
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	289.874.053	1.501.370	291.375.423
Tiền gửi ký quỹ	2.291.410	241.061	2.532.471
Tiền gửi vốn chuyên dùng	105.792	221.901	327.693
	566.824.048	21.050.715	587.874.763

11. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

	30.6.2026	
	Giá trị ghi sổ	Mệnh giá
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu	38.455.522	38.470.000
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	25.649.503	25.650.000
Kỳ hạn 3 năm	5.369.727	5.370.000
Kỳ hạn 5 năm	5.016.055	5.020.000
Kỳ hạn 10 năm	2.420.237	2.430.000
Chứng chỉ tiền gửi	160.376.100	160.376.100
Kỳ hạn dưới 1 năm	104.300.100	104.300.100
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	36.000.000	36.000.000
Kỳ hạn 3 năm	17.746.000	17.746.000
Kỳ hạn 5 năm	2.330.000	2.330.000
	198.831.622	198.846.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2026

	31.12.2025	
	Giá trị ghi sổ	Mệnh giá
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu	52.152.824	52.170.000
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	39.649.045	39.650.000
Kỳ hạn 3 năm	5.369.637	5.370.000
Kỳ hạn 5 năm	4.715.768	4.720.000
Kỳ hạn 10 năm	2.418.374	2.430.000
Chứng chỉ tiền gửi	80.970.100	80.970.100
Kỳ hạn dưới 1 năm	73.280.100	73.280.100
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	5.400.000	5.400.000
Kỳ hạn 3 năm	290.000	290.000
Kỳ hạn 5 năm	2.000.000	2.000.000
	133.122.924	133.140.100

12. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	30.6.2026	31.12.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	830.430	889.692
Các khoản phải trả bên ngoài	14.538.808	15.006.764
Thu nhập chưa thực hiện	5.384.145	5.667.622
Quỹ khen thưởng phúc lợi	900.502	817.363
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1.442.206	1.541.280
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	23.096.091	23.922.721

13. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI:

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Phát sinh trong kỳ			
	1.1.2026	Số phải nộp	Số đã nộp	30.6.2026
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	45.824	199.667	185.999	59.492
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.803.474	2.018.773	2.874.775	947.472
Thuế nhà - đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	117.528	340.973	363.145	95.356
Tổng cộng	1.966.826	2.559.413	3.423.919	1.102.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2026

Thuế thu nhập hoãn lại

	30.6.2026	31.12.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	60.441	32.048
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(14.858)	(14.863)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	45.583	17.185

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Cổ phiếu

	30.6.2026	31.12.2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.804.421.957	5.136.656.599
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	5.804.421.957	5.136.656.599
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	5.804.421.957	5.136.656.599
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

Vốn chủ sở hữu	Số dư 1.1.2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư 30.6.2026
Vốn điều lệ	51.366.566	-	-	51.366.566
Thặng dư vốn cổ phần	271.779	-	-	271.779
Vốn khác	-	6.677.654	-	6.677.654
Quỹ dự phòng tài chính	10.575.595	-	-	10.575.595
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	6.519.540	-	-	6.519.540
Quỹ khác	121	-	-	121
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(122.360)	(122.360)
Lợi nhuận chưa phân phối	22.272.006	8.045.856	(10.373.314)	19.944.548
Tổng	91.005.607	14.723.510	(10.495.674)	95.233.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2026

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ:

	Đến 30.6.2026	Đến 30.6.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	2.859.560	1.968.541
Thu lãi cho vay	28.423.956	21.568.973
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	3.805.717	2.551.480
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	3.350
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	3.805.717	2.548.130
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	261.625	198.814
Thu khác từ hoạt động tín dụng	495.589	457.414
	<u>35.846.447</u>	<u>26.745.222</u>

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ:

	Đến 30.6.2026	Đến 30.6.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	15.629.593	10.847.787
Trả lãi tiền vay	863.287	346.241
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	5.174.833	2.571.621
Chi phí hoạt động tín dụng khác	28.042	467.615
	<u>21.695.755</u>	<u>14.233.264</u>

3. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	Đến 30.6.2026	Đến 30.6.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	22	4.902
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(8.773)	(8.736)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
	<u>(8.751)</u>	<u>(3.834)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2026

4. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	Đến 30.6.2026	Đến 30.6.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	447.840
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(21.896)	(3.244)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	-
	<u>(21.896)</u>	<u>444.596</u>

5. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	Đến 30.6.2026	Đến 30.6.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn đầu tư	1.329	2.762
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	131.750	26.674
	<u>133.079</u>	<u>29.436</u>

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	Đến 30.6.2026	Đến 30.6.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	14.393	9.839
Chi phí cho nhân viên:	3.185.134	3.053.865
- Chi lương và phụ cấp	1.098.952	1.060.419
- Các khoản chi đóng góp theo lương	246.102	239.374
- Chi trợ cấp	4.545	6.904
- Chi khác	1.835.535	1.747.168
Chi về tài sản:	805.497	785.952
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	204.362	196.014
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	961.148	996.271
Trong đó:		
- Công tác phí	16.097	14.898
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	787	1.350
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	334.071	316.124
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và rủi ro tài sản khác	(53.634)	2.472
	<u>5.246.609</u>	<u>5.164.523</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2026

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN:

	Đến 30.6.2026	Đến 30.6.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số lượng nhân viên bình quân (người)	12.557	12.699
Thu nhập của nhân viên		
Tổng quỹ lương	1.102.245	1.060.419
Thu nhập khác	1.936.573	2.071.078
Tổng thu nhập	3.038.818	3.131.497
Tiền lương bình quân	88	84
Thu nhập bình quân	242	247

2. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA:

	30.6.2026	31.12.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	72.692	83.036
Cam kết giao dịch hối đoái	209.313.359	165.444.063
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	6.849.052	6.666.479
Thư tín dụng trả ngay	2.908.946	3.393.925
Thư tín dụng trả chậm	4.229.592	3.531.929
Trừ: tiền ký quỹ	(289.486)	(259.375)
Bảo lãnh khác	22.640.795	19.772.573
Bảo lãnh thanh toán	6.242.759	5.171.273
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4.358.363	3.622.525
Bảo lãnh dự thầu	650.575	633.343
Bảo lãnh khác	12.781.477	11.804.589
Trừ: tiền ký quỹ	(1.392.379)	(1.459.157)
Các cam kết khác	38.183.409	25.031.882
	277.059.307	216.998.033

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2026**

3. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

	30.6.2026	31.12.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các công ty con	2.738.314	3.020.754
Tiền gửi của các bên liên quan khác	1.456.206	1.130.927
Tiền gửi tại công ty con	-	30.000
Cho công ty con vay	1.836.402	2.464.915
Cho các bên liên quan khác vay	599.898	399.604
Giấy tờ có giá phát hành cho công ty con	20.233	30.333
Giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác	40.928	10.850
Phải thu công ty con	-	146.000
Phải trả công ty con	70	-
Lãi dự thu từ các khoản cho vay công ty con	20.463	13.300
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	6.272	3.829
Lãi dự chi cho tiền gửi của các công ty con	10.648	38.383
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác	20.031	22.332
Lãi dự thu từ tiền gửi tại công ty con	-	344
Lãi dự chi cho giấy tờ có giá phát hành cho công ty con	86	-
Lãi dự chi cho giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác	824	80

**4. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG
THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ:**

Đơn vị: Triệu đồng

Ngày 30.6.2026	Tổng dư nợ cho vay (*)	Tổng tiền gửi và tiền vay (**)	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	730.239.546	697.982.169	46.963.564	116.314.891	166.862.572
Nước ngoài	-	5.489.508	6.889.559	33.600	64.346

(*) Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay tổ chức tín dụng khác.

(**) Tổng tiền gửi và tiền vay bao gồm số dư tiền gửi của khách hàng và số dư tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2026****VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Ngân hàng nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Ngân hàng.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng.

1. Rủi ro thị trường:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2026

Mẫu B05a/TCTD

1.1 Rủi ro tiền tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026									
Tài sản	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Đơn vị: Triệu đồng		
							Khác Tổng cộng		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.380.064	106.131	12.377	3.962	65.496	6.975	1.090	1.576.095	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	526.593	-	-	-	-	-	-	526.593	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	14.696.580	-	368.820	736.897	263.719	100.396	144.218	16.310.630	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.993.445	-	-	-	72.632	(18.519)	-	3.047.558	
Cho vay khách hàng (*)	30.658.822	-	-	-	-	-	-	30.658.822	
Chứng khoán đầu tư (*)	64.346	-	-	-	-	-	-	64.346	
Tài sản có khác (*)	322.244	8.883	-	-	-	-	-	331.127	
Tổng tài sản	50.642.094	115.014	381.197	740.859	401.847	88.852	145.308	52.515.171	
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	21.136.283	-	2.121	30.897	-	-	-	21.169.301	
Tiền gửi của khách hàng	25.818.520	-	333.017	675.309	377.124	53.045	87.891	27.344.906	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	9.547	-	-	-	9.547	
Các khoản nợ khác	689.285	-	42.437	12.017	27.468	4.150	5.762	781.119	
Tổng nợ phải trả	47.644.088	-	377.575	727.770	404.592	57.195	93.653	49.304.873	
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.998.006	115.014	3.622	13.089	(2.745)	31.657	51.655	3.210.298	
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(1.666.863)	-	(1.504)	99.999	6.718	(27.223)	31.618	(1.557.255)	
Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng	1.331.143	115.014	2.118	113.088	3.973	4.434	83.273	1.653.043	

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2026

Mẫu B05a/TCTD

2. Rủi ro lãi suất

Đơn vị: Triệu đồng									

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2026

Mẫu B05a/TCTD

3. Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	Quá hạn		Trong hạn				Trên 5 năm	Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Trên 1 tháng đến 3 tháng	Trên 3 tháng đến 12 tháng	Trên 1 năm đến 5 năm			
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	-	6.151.699
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	5.826.633
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	14.850.000	5.356.185	870.727	900.000	113.314.155	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	638.499
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	18.479	35.149	(10.581)	-	-	114.911
Cho vay khách hàng (*)	6.273.568	12.699.026	156.427.316	212.944.238	25.021.146	237.921.664	722.010.304	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	59.049.490	84.491.309	22.683.274	166.288.419	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	14.238.739	14.238.739	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	5.593.615	5.593.615	
Tài sản có khác (*)	128.011	107	1.917.469	3.394.417	23.198	-	15.663.027	
Tổng tài sản	6.401.579	12.699.133	173.213.264	280.779.479	110.395.799	281.337.292	1.049.840.001	
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	5.090.484	-	-	-	-	21.018.876
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	10.732.265	5.882.682	-	-	-	124.523.831
Tiền gửi của khách hàng	-	-	97.915.329	242.450.772	4.077.685	-	-	578.947.846
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.166	3.635	8.877	868	14.546	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.029.989	153.469.585	38.881.948	-	-	198.831.622
Các khoản nợ khác	-	-	2.209.926	5.158.152	2.703.903	-	-	23.096.091
Tổng nợ phải trả	-	-	121.979.159	406.964.826	45.672.413	868	946.432.812	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	6.401.579	12.699.133	51.234.105	(126.185.347)	64.723.386	281.336.424	103.407.189	

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2026**

4. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng, đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Ngân hàng.

Ngân hàng quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

Ngân hàng sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan và báo cáo cho Hội đồng quản trị, Ủy ban quản lý rủi ro, Tổng giám đốc và Hội đồng rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

TP. HCM, ngày 21 tháng 7 năm 2026

Lập bảng



Lương Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Dương Thị Nguyệt

Tổng Giám đốc



Từ Tiên Phát